

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*đã được kiểm toán*



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>5 – 37</b>
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 40



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, sôđa, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bình Duyên	Chủ tịch	
Ông Vũ Thành Trung	Ủy viên	
Ông Phạm Hoàng Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2021
Ông Lê Cao Hoàng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2021
Ông Phan Minh Hiếu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2021

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Bùi Lâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2021
Bà Đoàn Thị Thu Phương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2021
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2021
Bà Nhữ Thị Thu Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2021



### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 11 tháng 03 năm 2022

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

  
Vũ Thành Trung



Số : 60 /2022/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2022

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**



**Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

**Kiểm toán viên**



**Bùi Ngọc Hà**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2018-152-1

### **Trụ sở chính**

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880  
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

### **Chi nhánh Hà Nội**

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281  
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>707.902.561.906</b>	<b>620.442.543.726</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>89.871.170.714</b>	<b>24.308.042.720</b>
1.	Tiền	111		25.379.401.385	9.308.042.720
2.	Các khoản tương đương tiền	112		64.491.769.329	15.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>356.587.500.075</b>	<b>379.676.599.301</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	263.287.134.578	261.295.754.990
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	59.403.182.769	91.478.824.651
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	33.897.182.728	26.902.019.660
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>250.558.953.840</b>	<b>211.260.498.568</b>
1.	Hàng tồn kho	141		250.558.953.840	211.260.498.568
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.884.937.277</b>	<b>5.197.403.137</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	321.745.552	159.064.572
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.563.191.725	5.037.125.553
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	1.213.012
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>325.040.338.021</b>	<b>200.412.702.232</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.601.084.875</b>	<b>27.973.785.954</b>
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	10.601.084.875	27.973.785.954
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>258.200.660.312</b>	<b>111.956.412.637</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	167.573.186.923	46.293.511.538
	- Nguyên giá	222		190.718.141.697	62.847.897.484
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.144.954.774)	(16.554.385.946)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	34.146.360.860	24.360.468.570
	- Nguyên giá	225		44.193.531.419	31.131.440.795
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10.047.170.559)	(6.770.972.225)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	56.481.112.529	41.302.432.529
	- Nguyên giá	228		56.481.112.529	41.302.432.529
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.06</b>	<b>51.821.390.058</b>	<b>55.773.192.069</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.821.390.058	55.773.192.069
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.417.202.776</b>	<b>4.709.311.572</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.417.202.776	4.709.311.572
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.032.942.899.927</b>	<b>820.855.245.958</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>592.320.551.101</b>	<b>609.297.607.334</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>450.567.621.849</b>	<b>475.112.586.475</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	54.764.030.816	106.668.872.833
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	738.062.282	877.091.845
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.357.118.125	5.303.577.237
4.	Phải trả người lao động	314		4.896.890.774	2.933.459.015
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.531.389.613	3.402.806.258
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	18.121.212	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	508.558.459	7.828.968.902
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	383.677.269.009	348.097.810.385
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.076.181.559	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>141.752.929.252</b>	<b>134.185.020.859</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	7.716.936.232
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.603.315.300	3.880.486.200
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	140.149.613.952	122.587.598.427
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>440.622.348.826</b>	<b>211.557.638.624</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>440.622.348.826</b>	<b>211.557.638.624</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	150.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.000.000.000	150.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000.000	30.000.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.152.363.118	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.469.985.708	31.557.638.624
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.329.093.947	10.034.007.441
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		50.140.891.761	21.523.631.183
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.032.942.899.927</b>	<b>820.855.245.958</b>

Phù Thọ, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Giang

Đoàn Thị Thu Hoài

Vũ Thành Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>1.051.439.125.647</b>	<b>843.113.437.316</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.519.420.060	397.211.351
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.048.919.705.587</b>	<b>842.716.225.965</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	926.331.284.564	752.662.507.896
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>122.588.421.023</b>	<b>90.053.718.069</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.465.269.729	1.427.868.322
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	32.701.744.125	29.069.724.924
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.767.767.537	28.777.376.355
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	16.415.334.625	11.249.796.681
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	22.710.744.974	25.063.347.434
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>52.225.867.028</b>	<b>26.098.717.352</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	3.612.953.410	60.658.415
12.	Chi phí khác	32	VI.07	1.391.946.855	1.820.978.317
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.221.006.555</b>	<b>(1.760.319.902)</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>54.446.873.583</b>	<b>24.338.397.450</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.305.981.822	2.814.766.267
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>50.140.891.761</b>	<b>21.523.631.183</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.279	1.538
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.279	1.538

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Phù Thọ, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.106.144.219.691	1.019.889.481.614
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.070.511.029.388)	(1.104.076.799.076)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.453.728.321)	(20.831.642.772)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(39.158.852.103)	(24.064.394.090)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(7.186.074.372)	(100.000.000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.542.974.499	5.688.135.704
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68.274.355.079)	(100.689.109.433)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(53.896.845.073)</b>	<b>(224.184.328.053)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(130.831.155.710)	(61.373.433.474)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	10.994.274.388
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(43.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.000.000.000	23.932.035.707
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.318.717.777	372.580.690
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(105.512.437.933)</b>	<b>(69.574.542.689)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		180.000.000.000	90.000.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		910.992.636.966	850.293.331.286
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(833.859.870.459)	(626.827.780.586)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(32.152.134.215)	(12.464.628.351)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>224.980.632.292</b>	<b>301.000.922.349</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>65.571.349.286</b>	<b>7.242.051.607</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>24.308.042.720</b>	<b>17.065.991.113</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.221.292)	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>89.871.170.714</b>	<b>24.308.042.720</b>

Phù Thọ, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Giang

Đoàn Thị Thu Hoài

Vũ Thành Trung



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại và dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

#### **04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### 03. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác**

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2021 là năm thứ 2 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.397.975.944	984.767.166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.981.425.441	8.323.275.554
- Các khoản tương đương tiền (*)	64.491.769.329	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>89.871.170.714</u></b>	<b><u>24.308.042.720</u></b>

(\*): Là khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

**02. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i></b>	<b><i>263.287.134.578</i></b>	<b><i>261.295.754.990</i></b>
- Công ty Cổ phần Ecopha	13.750.482.485	52.967.842.188
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	31.462.119.343	25.839.870.405
- Công ty TNHH Dược Minh Tiến	14.130.081.632	-
- Công ty cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hoàng Lan	16.155.199.937	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	187.789.251.181	182.488.042.397
<b>Cộng</b>	<b><u>263.287.134.578</u></b>	<b><u>261.295.754.990</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**03. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<b>59.403.182.769</b>	<b>91.478.824.651</b>
- B.Pharma Co.,Ltd	53.391.833.250	29.674.643.529
- Các hộ dân	-	47.472.300.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.011.349.519	14.331.881.122
<b>Cộng</b>	<b>59.403.182.769</b>	<b>91.478.824.651</b>

**04. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>33.897.182.728</b>	-	<b>26.902.019.660</b>	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn <sup>(a)</sup>	30.305.230.040	-	399.621.484	-
- Phải thu khác	3.591.952.688	-	26.502.398.176	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	3.449.695.251	-	2.210.261.191	-
+ Lãi dự thu	138.688.937	-	992.136.985	-
+ Ông Vũ Thành Trung	-	-	23.000.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	3.568.500	-	300.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10.601.084.875</b>	-	<b>27.973.785.954</b>	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.897.788.514	-	2.482.546.134	-
- Phải thu khác	5.703.296.361	-	25.491.239.820	-
+ Dự án Vừng trồng <sup>(b)</sup>	5.703.296.361	-	25.491.239.820	-
<b>Cộng</b>	<b>44.498.267.603</b>	-	<b>54.875.805.614</b>	-

(a): Là khoản đặt cọc gồm:

Tiền đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc số 24112021.TN ngày 24 tháng 11 năm 2021 giữa ông Nguyễn Ngọc Phi và Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam về việc mua các lô đất (vùng trồng dược liệu) tại khu Xuân 2, Kim Thượng – Tân Sơn – Phú Thọ với số tiền đặt cọc là 10.000.000.000 đồng. Chủ trương được thực hiện theo Biên bản số 1011/2021/BB/HĐQT-DLVN ngày 10 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết số 1011/2021/NQ-HĐQT/DLVN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt các vấn đề triển khai dự án trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Phú Thọ.

Tiền đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất số 22122021/hdc D9-04/2021 ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần dược liệu Việt Nam và bà Nguyễn Thị Hải về việc cam kết mua căn hộ tại địa chỉ D9-04 thuộc dự án Vinhomes Grand Park tại phường Long Bình và Long Thạnh Mỹ, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng. Chủ trương được thực hiện theo Biên bản số 18/2021-BB/HĐQT-DLVN ngày 20 tháng 10 năm 2021, Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐQT/DLVN ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt mở, đầu tư, phát triển chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

(b): Là khoản Công ty hỗ trợ các hộ dân, hợp tác xã tham gia hợp tác với Công ty xây dựng vùng trồng cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP – WHO. Số tiền này sẽ được bù trừ với công nợ khi Công ty mua dược liệu của các hộ dân, hợp tác xã.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**05. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	125.637.399.047	-	117.043.199.039	-
- Công cụ, dụng cụ	552.277.832	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.166.848.573	-	4.346.461.858	-
- Thành phẩm	9.755.025.052	-	4.666.788.340	-
- Hàng hoá	113.447.403.336	-	85.204.049.331	-
<b>Cộng</b>	<b>250.558.953.840</b>	<b>-</b>	<b>211.260.498.568</b>	<b>-</b>

**06. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>51.821.390.058</b>	<b>55.773.192.069</b>
- Mua sắm	51.580.175.684	21.355.965.181
+ Máy móc xường sản xuất nang mềm	-	21.355.965.181
+ Máy móc, thiết bị xường sản xuất thuốc chữa ung thư	51.580.175.684	-
- XDCB	241.214.374	34.417.226.888
+ Xường sản xuất thuốc chữa ung thư	241.214.374	-
+ Xường sơ chế và chế biến dược liệu tại nhà máy Phú Thọ	-	26.462.730.524
+ Công trình khác	-	7.954.496.364
<b>Cộng</b>	<b>51.821.390.058</b>	<b>55.773.192.069</b>

**Ghi chú:**

- Trong năm 2021, Công ty đã hoàn thành và đưa tài sản thuê tài chính vào sử dụng số tiền 16.783.469.332 đồng.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng trong năm thông qua nghiệp vụ thuê tài chính số tiền 26.037.169.843 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>41.300.686.356</b>	<b>8.956.247.057</b>	<b>3.571.023.754</b>	<b>7.167.696.120</b>	<b>1.852.244.197</b>	<b>62.847.897.484</b>
- Mua trong năm	566.089.284	600.023.826	2.868.400.000	57.882.000	1.020.773.965	5.113.169.075
- Đầu tư XDCB hoàn thành	64.995.545.587	58.748.166.660	-	-	-	123.743.712.247
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.722.475.618	-	-	-	3.722.475.618
- Thanh lý, nhượng bán	(4.709.112.727)	-	-	-	-	(4.709.112.727)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>102.153.208.500</b>	<b>72.026.913.161</b>	<b>6.439.423.754</b>	<b>7.225.578.120</b>	<b>2.873.018.162</b>	<b>190.718.141.697</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10.402.792.747</b>	<b>3.122.454.485</b>	<b>1.262.622.063</b>	<b>823.776.884</b>	<b>942.739.767</b>	<b>16.554.385.946</b>
- Khấu hao trong năm	4.837.486.556	1.443.797.384	881.056.362	1.069.842.515	290.534.212	8.522.717.029
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.895.702.276	-	-	-	1.895.702.276
- Thanh lý, nhượng bán	(3.827.850.477)	-	-	-	-	(3.827.850.477)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.412.428.826</b>	<b>6.461.954.145</b>	<b>2.143.678.425</b>	<b>1.893.619.399</b>	<b>1.233.273.979</b>	<b>23.144.954.774</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>30.897.893.609</b>	<b>5.833.792.572</b>	<b>2.308.401.691</b>	<b>6.343.919.236</b>	<b>909.504.430</b>	<b>46.293.511.538</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>90.740.779.674</b>	<b>65.564.959.016</b>	<b>4.295.745.329</b>	<b>5.331.958.721</b>	<b>1.639.744.183</b>	<b>167.573.186.923</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 820.970.681 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 152.534.138.390 đồng và 141.723.956.954 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>31.131.440.795</i>	<i>31.131.440.795</i>
- Thuê tài chính trong năm (*)	16.783.469.332	16.783.469.332
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.721.378.708)	(3.721.378.708)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>44.193.531.419</i>	<i>44.193.531.419</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>6.770.972.225</i>	<i>6.770.972.225</i>
- Khấu hao trong năm	5.171.900.610	5.171.900.610
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.895.702.276)	(1.895.702.276)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>10.047.170.559</i>	<i>10.047.170.559</i>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>24.360.468.570</i>	<i>24.360.468.570</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>34.146.360.860</i>	<i>34.146.360.860</i>

(\*) Tài sản cố định thuê tài chính tăng trong năm từ số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thuyết minh số V.06.

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>41.302.432.529</i>	-	<i>41.302.432.529</i>
- Mua trong năm	15.000.000.000	178.680.000	15.178.680.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>56.302.432.529</i>	<i>178.680.000</i>	<i>56.481.112.529</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>41.302.432.529</i>	-	<i>41.302.432.529</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>56.302.432.529</i>	<i>178.680.000</i>	<i>56.481.112.529</i>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có nguyên giá là 41.481.112.529 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8 – xã Phù Ninh – huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở tại nông thôn là 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m<sup>2</sup>).

*Đơn vị tính: VND***10. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>321.745.552</b>	<b>159.064.572</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	83.136.042	31.932.783
- Chi phí bảo hiểm	122.325.944	51.646.788
- Các khoản khác	116.283.566	75.485.001
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.417.202.776</b>	<b>4.709.311.572</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	889.428.512	931.464.216
- Chi phí bảo hiểm	41.391.242	75.375.415
- Chi phí thuê đất	444.510.974	456.661.610
- Các khoản khác	3.041.872.048	3.245.810.331
<b>Cộng</b>	<b>4.738.948.328</b>	<b>4.868.376.144</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**11. Vay và nợ thuế tài chính**

**11.1. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>348.097.810.385</b>	<b>348.097.810.385</b>	<b>976.786.531.865</b>	<b>941.207.073.241</b>	<b>383.677.269.009</b>	<b>383.677.269.009</b>	
- <i>Vay ngân hàng</i>	<b>334.052.564.648</b>	<b>334.052.564.648</b>	<b>942.692.366.433</b>	<b>921.635.452.697</b>	<b>355.109.478.384</b>	<b>355.109.478.384</b>	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô <sup>(a)</sup>	4.974.999.376	4.974.999.376	67.803.792.107	46.024.501.326	26.754.290.157	26.754.290.157	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(b)</sup>	139.284.097.498	139.284.097.498	570.492.830.492	481.119.644.870	228.657.283.120	228.657.283.120	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình(*)	89.940.180.948	89.940.180.948	85.889.612.712	175.829.793.660	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương <sup>(c)</sup>	99.853.286.826	99.853.286.826	218.506.131.122	218.661.512.841	99.697.905.107	99.697.905.107	
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>14.045.245.737</b>	<b>14.045.245.737</b>	<b>34.094.165.432</b>	<b>19.571.620.544</b>	<b>28.567.790.625</b>	<b>28.567.790.625</b>	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô <sup>(d)</sup>			161.520.000	-	161.520.000	161.520.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(e)</sup>	5.196.519.775	5.196.519.775	15.988.095.605	7.861.538.460	13.323.076.920	13.323.076.920	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội <sup>(f)</sup>	4.504.850.402	4.504.850.402	3.719.831.459	4.955.335.412	3.269.346.449	3.269.346.449	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease <sup>(g)</sup>	4.343.875.560	4.343.875.560	14.224.718.368	6.754.746.672	11.813.847.256	11.813.847.256	
<b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>122.587.598.427</b>	<b>122.587.598.427</b>	<b>79.327.053.088</b>	<b>61.765.037.563</b>	<b>140.149.613.952</b>	<b>140.149.613.952</b>	
<b>b.1 Vay dài hạn</b>	<b>47.854.757.072</b>	<b>47.854.757.072</b>	<b>32.809.838.275</b>	<b>23.378.435.605</b>	<b>57.286.159.742</b>	<b>57.286.159.742</b>	
- <i>Vay ngân hàng</i>	<b>40.854.757.072</b>	<b>40.854.757.072</b>	<b>32.809.838.275</b>	<b>16.378.435.605</b>	<b>57.286.159.742</b>	<b>57.286.159.742</b>	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(e)</sup>	40.854.757.072	40.854.757.072	31.759.838.275	15.988.095.605	56.626.499.742	56.626.499.742	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô (d)		-	1.050.000.000	390.340.000	659.660.000	659.660.000	
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	-	<b>7.000.000.000</b>	-	-	
+ Vay cá nhân	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-	
<b>b.2 Nợ thuế tài chính</b>	<b>14.732.841.355</b>	<b>14.732.841.355</b>	<b>46.517.214.813</b>	<b>38.386.601.958</b>	<b>22.863.454.210</b>	<b>22.863.454.210</b>	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (e)	9.465.976.172	9.465.976.172	-	3.719.831.459	5.746.144.713	5.746.144.713	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (e)	5.266.865.183	5.266.865.183	46.517.214.813	34.666.770.499	17.117.309.497	17.117.309.497	
<b>b.3 Trái phiếu thường</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	-	-	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	
+ Loại phát hành theo mệnh giá	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>470.685.408.812</b>	<b>470.685.408.812</b>	<b>1.056.113.584.953</b>	<b>1.002.972.110.804</b>	<b>523.826.882.961</b>	<b>523.826.882.961</b>	

(\*): Trong năm, Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình đã được chuyển sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội số tiền là 84.989.612.712 đồng theo thông báo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 19 tháng 8 năm 2020 về việc giới hạn tín dụng ngân hàng năm 2020-2021.

(a): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 100321-2751778-01-SME ngày 18 tháng 03 năm 2021, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty) và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

(b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/3990765/HĐTD ký ngày 20 tháng 08 năm 2021 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 310.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 271130, số vào sổ cấp GCN: CS 50213 do Sở tài nguyên và môi trường TP Hà Nội cấp ngày 26/11/2019 tại PL04-36, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty) và bà Nguyễn Thu Trang.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 545441, số vào sổ cấp GCN: CS 24755 do Sở tài nguyên và môi trường TP Hà Nội cấp ngày 15/09/2015 tại ô số 8, TT4A khu ĐTM Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AL 375571, số vào sổ cấp GCN: Q03316.HD 4071/Q-SCC do UBND quận Hoàng Mai cấp ngày 26/06/2008 tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 39, Bông A, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AI 303993, số vào sổ cấp GCN: Q02929\_HĐ 746/01/QHM do UBND quận Hoàng Mai cấp ngày 30/07/2007 tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 39, Bông A, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ gốc số 1413.2003/QĐ-UB do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/08/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/06/2010 tại ô 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 116720, số vào sổ cấp GCN: CH00614 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 17/11/2014 tại ô số 28 lô C QH điều chỉnh khu đô thị Cảng tàu Ngọc Châu, phường Tuân Châu, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 116721, số vào sổ cấp GCN: CH00615 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 17/11/2014 tại ô số 29 lô C QH điều chỉnh khu đô thị Cảng tàu Ngọc Châu, phường Tuân Châu, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 116722, số vào sổ cấp GCN: CH00616 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 17/11/2014 tại ô số 30 lô C QH điều chỉnh khu đô thị Cảng tàu Ngọc Châu, phường Tuân Châu, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh của bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.
- (c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2020-HĐCVHM/NHCT128-DUOCLIEU ngày 22 tháng 06 năm 2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 16 tháng 08 năm 2021 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
  - Xe ô tô con, nhãn hiệu Landrover, biển số xe 30A-909.99 của ông Vũ Thành Trung ( Tổng Giám đốc Công ty).
  - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL 691912, số vào sổ cấp GCN: CS 26799/DA do Sở tài nguyên và môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/08/2018 tại tòa nhà Vinhomes Central Park, số 720A Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
  - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 150979, số vào sổ cấp GCN: CTs 169603 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 14/09/2018, cập nhật thay đổi chủ sở hữu mới nhất ngày 22/05/2020 đứng tên ông Vũ Thành Trung tại tổ 116, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
  - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN: CS 24966 do Sở tài nguyên và môi trường TP Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 tại AD09-76, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
  - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 116727, số vào sổ cấp GCN: CH00621 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 17/11/2014 tại ô số 35 lô C QH điều chỉnh khu đô thị Cảng tàu Ngọc Châu, phường Tuân Châu, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh của bên thứ 3.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 116729, số vào sổ cấp GCN: CH00622 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 17/11/2014 tại ô số 36 Lô C QH điều chỉnh khu đô thị Cảng tàu Ngọc Châu, phường Tuần Châu, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh của bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.
- (d): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 07 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.
- (e): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng:
  - Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
  - Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
  - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.
- (f): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000178/HĐCTTC ngày 22 tháng 11 năm 2018. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- (g): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C191204212 ngày 05 tháng 12 năm 2019. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,94%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C191205612 ngày 20 tháng 01 năm 2020. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,88%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 03 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 07 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

(h): Chi tiết trái phiếu phát hành :

Trái chủ :	Nhiều cá nhân
Loại trái phiếu :	Trái phiếu doanh nghiệp
Số lượng :	600 trái phiếu
Mệnh giá :	100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành :	10/09/2020
Ngày đáo hạn :	10/09/2023
Hình thức phát hành :	Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành
Mục đích phát hành :	Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.
Tài sản đảm bảo :	(*)

(\*) Tài sản đảm bảo là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, đo vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đồng Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/04/2020 của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ gốc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).
- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
  - 2.700.000 (hai triệu bảy trăm nghìn) cổ phần trên tổng số 7.450.000 (bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019.CNCP) ngày 06/4/2020;
  - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Phan Minh Hiếu được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Phan Minh Hiếu (mã số cổ đông: 03/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

- 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
- 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Minh Thu được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Nguyễn Thị Minh Thu (mã số cổ đông: 01/2020/CNCP) ngày 06/4/2020;
- 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	
<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>17.241.282.135</b>	<b>2.965.475.906</b>	<b>9.877.245.570</b>	<b>1.910.434.395</b>	<b>7.966.811.175</b>
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	5.822.361.379	867.025.967	4.012.953.917	770.230.977	3.242.722.940
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	11.418.920.756	2.098.449.939	5.864.291.653	1.140.203.418	4.724.088.235
<b>Cộng</b>	<b>17.241.282.135</b>	<b>2.965.475.906</b>	<b>9.877.245.570</b>	<b>1.910.434.395</b>	<b>7.966.811.175</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<b>54.764.030.816</b>	<b>54.764.030.816</b>	<b>106.668.872.833</b>	<b>106.668.872.833</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dược Doctor A	-	-	10.397.027.608	10.397.027.608
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược Bảo Châu	-	-	21.274.507.544	21.274.507.544
- Anhui Xiecheng Chinese Herb Co.,Ltd	5.027.180.760	5.027.180.760	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm NANOLAB	3.404.709.000	3.404.709.000	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	46.332.141.056	46.332.141.056	74.997.337.681	74.997.337.681
<i>b. Phải trả người bán dài hạn</i>	-	-	<b>7.716.936.232</b>	<b>7.716.936.232</b>
- Công ty TNHH Dược học Cổ truyền Thăng Đoan	-	-	7.716.936.232	7.716.936.232
<b>Cộng</b>	<b>54.764.030.816</b>	<b>54.764.030.816</b>	<b>114.385.809.065</b>	<b>114.385.809.065</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<b>738.062.282</b>	<b>738.062.282</b>	<b>877.091.845</b>	<b>877.091.845</b>
- Công ty Cổ phần thương mại Minh Ngoại Phú Gia	-	-	185.229.465	185.229.465
- Công ty TNHH Dược liệu Thiên Bảo Lộc	-	-	86.129.000	86.129.000
- Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ An Xuân	166.713.000	166.713.000	136.713.000	136.713.000
- Guangxi QuangJing Pharmaceutical Co.,Ltd (Quảng Tây Toàn Cảnh)	-	-	127.459.298	127.459.298
- Công ty TNHH Dược phẩm Vitramec	125.400.000	125.400.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	177.069.750	177.069.750	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	268.879.532	268.879.532	341.561.082	341.561.082
<b>Cộng</b>	<b>738.062.282</b>	<b>738.062.282</b>	<b>877.091.845</b>	<b>877.091.845</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	16.552.281.129	16.552.281.129	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	250.261.661	250.261.661	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.186.074.372	4.305.981.822	7.186.074.372	-	2.305.981.822
- Thuế thu nhập cá nhân	-	117.502.865	860.574.431	926.940.993	-	51.136.303
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.213.012	-	2.306.386	1.093.374	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	5.720.000	5.720.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	505.592.757	505.592.757	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.213.012</b>	<b>5.303.577.237</b>	<b>22.482.718.186</b>	<b>25.427.964.286</b>	<b>-</b>	<b>2.357.118.125</b>

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2021 là năm thứ 2 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.531.389.613</b>	<b>3.402.806.258</b>
- Chi phí lãi vay Ngân hàng	599.846.602	696.443.137
- Chi phí lãi trái phiếu	1.881.385.780	1.933.150.683
- Các khoản trích trước khác	50.157.231	773.212.438
<b>Cộng</b>	<b>2.531.389.613</b>	<b>3.402.806.258</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>508.558.459</b>	<b>7.828.968.902</b>
- Kinh phí công đoàn	324.512.459	230.199.774
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	136.000.000	290.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.046.000	7.308.769.128
+ Lãi vay huy động vốn từ Cán bộ Công nhân viên	-	7.242.723.128
+ Các đối tượng khác	48.046.000	66.046.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.603.315.300</b>	<b>3.880.486.200</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.603.315.300	3.880.486.200
+ Dự án "Sản xuất thử nghiệm cấp Bộ năm 2018"	-	2.013.932.000
+ Các đối tượng khác	1.603.315.300	1.866.554.200
<b>Cộng</b>	<b>2.111.873.759</b>	<b>11.709.455.102</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.121.212</b>	-
- Doanh thu nhận trước	18.121.212	-
<b>Cộng</b>	<b>18.121.212</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**18. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	-	-	<b>10.034.007.441</b>	<b>100.034.007.441</b>
Tăng vốn trong năm trước	60.000.000.000	30.000.000.000	-	-	90.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.523.631.183	21.523.631.183
<b>Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	<b>31.557.638.624</b>	<b>211.557.638.624</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	120.000.000.000	60.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	2.152.363.118	50.140.891.761	50.140.891.761
Phân phối lợi nhuận trong năm (**)	-	-	-	(3.228.544.677)	(1.076.181.559)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>2.152.363.118</b>	<b>78.469.985.708</b>	<b>440.622.348.826</b>

(\*) Tăng vốn bằng tiền theo Biên bản họp số 01/2021/BB-ĐHĐCĐ/2021 ngày 14 tháng 05 năm 2021 và Nghị quyết số 01/2021/VIETMEC/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 14 tháng 05 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam. Theo đó, vốn điều lệ tăng từ 150.000.000.000 đồng lên 270.000.000.000 đồng, thặng dư vốn cổ phần thu được là 60.000.000.000 đồng.

(\*\*) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/BB-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 19 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 19 tháng 7 năm 2021, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.152.363.118
Trích quỹ Khen thưởng – Phúc lợi	1.076.181.559
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>3.228.544.677</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	77.500.000.000	28,7	74.500.000.000	49,7
+ Ông Phan Quang Tùng	26.750.000.000	9,9	20.000.000.000	13,3
+ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.400.000.000	2,0	13.500.000.000	9,0
+ Các đối tượng khác	160.350.000.000	59,4	42.000.000.000	28,0
<b>Cộng</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	120.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	270.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.152.363.118	-
<b>Cộng</b>	<b>2.152.363.118</b>	<b>-</b>

**f. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	414,3	8.071,56



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	371.317.267.768	301.639.439.793
- Doanh thu bán thành phẩm	679.099.263.475	540.491.901.400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.022.594.404	982.096.123
<b>Cộng</b>	<b><u>1.051.439.125.647</u></b>	<b><u>843.113.437.316</u></b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá hàng bán	-	2.074.550
- Hàng bán bị trả lại	2.519.420.060	395.136.801
<b>Cộng</b>	<b><u>2.519.420.060</u></b>	<b><u>397.211.351</u></b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	321.872.456.892	256.221.787.947
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	604.049.041.920	496.069.170.660
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	409.785.752	371.549.289
<b>Cộng</b>	<b><u>926.331.284.564</u></b>	<b><u>752.662.507.896</u></b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	1.465.269.729	1.340.701.583
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	87.166.739
<b>Cộng</b>	<b><u>1.465.269.729</u></b>	<b><u>1.427.868.322</u></b>

**05. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	31.767.767.537	28.777.376.355
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	933.976.588	292.348.569
<b>Cộng</b>	<b><u>32.701.744.125</u></b>	<b><u>29.069.724.924</u></b>

**06. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền phạt thu được	146.344.077	100.210
- Kinh phí viện dược liệu cấp cho Dự án "Sản xuất thử nghiệm cấp Bộ năm 2018"	3.441.066.205	-
- Các khoản khác	25.543.128	60.558.205
<b>Cộng</b>	<b><u>3.612.953.410</u></b>	<b><u>60.658.415</u></b>

**07. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	881.262.250	1.765.810.474
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	510.684.605	39.651.236
- Các khoản khác	-	15.516.607
<b>Cộng</b>	<b><u>1.391.946.855</u></b>	<b><u>1.820.978.317</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>22.710.744.974</b>	<b>25.063.347.434</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.205.508.032	10.308.293.396
- Chi phí vật liệu quản lý	67.590.000	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	570.129.247	142.427.284
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.628.848.633	3.743.314.518
- Thuế, phí và lệ phí	118.951.689	6.306.394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.062.444.955	5.478.426.227
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.057.272.418	5.384.579.615
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>16.415.334.625</b>	<b>11.249.796.681</b>
- Chi phí nhân viên	10.382.452.625	7.393.269.708
- Chi phí vật liệu, bao bì	230.983.200	59.370.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.879.287	260.056.555
- Chi phí khấu hao TSCĐ	670.235.163	583.156.358
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.210.908.811	1.757.621.525
- Chi phí khác bằng tiền	2.857.875.539	1.196.322.535
<b>Cộng</b>	<b>39.126.079.599</b>	<b>36.313.144.115</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	4.305.981.822	2.814.766.267
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.305.981.822</b>	<b>2.814.766.267</b>

(\*): Chi tiết cách xác định:

	Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	Cộng
<b>1. Doanh thu chịu thuế</b>	<b>681.757.050.695</b>	<b>372.240.878.031</b>	<b>1.053.997.928.726</b>
2. Chi phí kế toán	648.616.380.648	350.934.674.495	999.551.055.143
<b>3. Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)</b>	<b>33.140.670.047</b>	<b>21.306.203.536</b>	<b>54.446.873.583</b>
4. Các khoản điều chỉnh tăng	347.962.159	223.705.573	571.667.732
- Chi phí không được trừ	347.962.159	223.705.573	571.667.732
5. Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (3)+(4)	33.488.632.206	21.529.909.109	55.018.541.315
6. Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>4.305.981.822</b>	<b>4.305.981.822</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	50.140.891.761	21.523.631.183
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.140.891.761	21.523.631.183
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.076.181.559
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	22.003.114	13.295.466
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.279</u></b>	<b><u>1.538</u></b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	50.140.891.761	21.523.631.183
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.140.891.761	21.523.631.183
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.076.181.559
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	22.003.114	13.295.466
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.279</u></b>	<b><u>1.538</u></b>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.422.558.267	136.973.293.041
- Chi phí nhân công	27.738.823.871	23.961.905.158
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.694.617.639	11.657.030.487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.257.489.099	8.115.050.307
- Chi phí khác bằng tiền	10.380.041.822	11.134.596.665
<b>Cộng</b>	<b><u>645.493.530.698</u></b>	<b><u>191.841.875.658</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	26.037.169.843	13.846.447.014
- Mua lại tài sản thuê tài chính	3.721.378.708	-



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### 02. Giao dịch với các bên liên quan

##### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Ngoài các giao dịch như đã thuyết minh tại mục V.11, Công ty còn các giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<b>Ông Vũ Thành Trung (thành viên hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc)</b>		
Mua tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất) (*)	15.000.000.000	-
Thu tiền ủy thác đầu tư (**)	23.000.000.000	-
Chi tiền theo hợp đồng ủy thác đầu tư	-	23.000.000.000

(\*) Mua tài sản là quyền sử dụng đất để mở rộng nhà máy xử lý bã dược liệu của Ông Vũ Thành Trung theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17 tháng 12 năm 2020, phụ lục hợp đồng ngày 05 tháng 10 năm 2021 và biên bản giao đất trên thực địa ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa Ông Vũ Thành Trung, Bà Nguyễn Thu Trang và Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam. Công ty thực hiện theo Biên bản hợp số 12/2020/BB/HĐQT-DLVN ngày 20 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐQT/DLVN ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt đầu tư dự án Xưởng xử lý bã dược liệu làm phân vi sinh.

(\*\*) Thu tiền ủy thác đầu tư của Ông Vũ Thành Trung (thành viên hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam) theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 2008/2020/UTĐT ngày 20 tháng 08 năm 2020, 2002/2020/UTĐT ngày 20 tháng 02 năm 2020 và 0908/2020/UTĐT ngày 09 tháng 08 năm 2020, Công ty chuyển cho ông Vũ Thành Trung số tiền 23.000.000.000 đồng để ông Vũ Thành Trung mở sổ tiết kiệm tại các Ngân hàng với thời hạn 12 tháng. Thực hiện theo Biên bản hợp số 02/2020/BBHĐQT-DLVN ngày 20 tháng 02 năm 2020 và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT/DLVN ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng quản trị về việc Ủy quyền cho ông Vũ Thành Trung mở sổ tiết kiệm tại các ngân hàng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1.963.251.909	1.538.856.204
<b>Cộng</b>	<b>1.963.251.909</b>	<b>1.538.856.204</b>

#### 03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

##### *Lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

- Lĩnh vực thương mại: Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Lĩnh vực khác: Kinh doanh bất động sản,...

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Sản xuất	Thương mại	Hoạt động khác	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	678.666.042.775	369.281.404.408	972.258.404	1.048.919.705.587
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	646.899.837.303	349.102.765.288	691.235.968	996.693.838.559
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.766.205.472	20.178.639.120	281.022.436	52.225.867.028
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	84.649.627.845	46.060.258.629	121.269.235	130.831.155.709
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	13.058.818.296	3.505.884.137	9.230.428	16.573.932.861
<b>Số dư cuối năm nay</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	639.382.451.750	303.527.675.786	161.601.677	943.071.729.213
- Tài sản không phân bổ				89.871.170.714
<b>Tổng tài sản</b>	<b>639.382.451.750</b>	<b>303.527.675.786</b>	<b>161.601.677</b>	<b>1.032.942.899.927</b>
- Nợ phải trả bộ phận	383.999.161.106	207.227.087.224	18.121.212	591.244.369.542
- Nợ phải trả không phân bổ				1.076.181.559
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>383.999.161.106</b>	<b>207.227.087.224</b>	<b>18.121.212</b>	<b>592.320.551.101</b>

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DUỆC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.871.170.714	-	24.308.042.720	-	89.871.170.714	24.308.042.720
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.582.383.627	-	313.289.392.986	-	272.582.383.627	313.289.392.986
<b>Cộng</b>	<b>362.453.554.341</b>	<b>-</b>	<b>337.597.435.706</b>	<b>-</b>	<b>362.453.554.341</b>	<b>337.597.435.706</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	54.764.030.816	114.385.809.065	54.764.030.816	114.385.809.065
Vay và nợ	523.826.882.961	470.685.408.812	523.826.882.961	470.685.408.812
Chi phí phải trả	2.531.389.613	3.402.806.258	2.531.389.613	3.402.806.258
Các khoản phải trả khác	1.651.361.300	11.189.255.328	1.651.361.300	11.189.255.328
<b>Cộng</b>	<b>582.773.664.690</b>	<b>599.663.279.463</b>	<b>582.773.664.690</b>	<b>599.663.279.463</b>

Ghi chú: Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Phải trả cho người bán	54.764.030.816	-	54.764.030.816
Vay và nợ	383.677.269.009	140.149.613.952	523.826.882.961
Chi phí phải trả	2.531.389.613	-	2.531.389.613
Các khoản phải trả khác	48.046.000	1.603.315.300	1.651.361.300
<b>Cộng</b>	<b>441.020.735.438</b>	<b>141.752.929.252</b>	<b>582.773.664.690</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Phải trả cho người bán	106.668.872.833	7.716.936.232	114.385.809.065
Vay và nợ	348.097.810.385	122.587.598.427	470.685.408.812
Chi phí phải trả	3.402.806.258	-	3.402.806.258
Các khoản phải trả khác	7.308.769.128	3.880.486.200	11.189.255.328
<b>Cộng</b>	<b>465.478.258.604</b>	<b>134.185.020.859</b>	<b>599.663.279.463</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

#### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### **08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

#### **09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Phù Thọ, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

